TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 133/2019/DS-PT Ngày: 26-02-2019 V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Kim Anh

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thủy

Ông Lê Ngọc Tường

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Ngọc Phương Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 624/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 397/2018/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 249/2019/QĐ-PT ngày 21 tháng 01 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 734/2019/QĐ-PT ngày 18/02/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa:

- *Nguyên đơn*: Bà **Lê Thị B**, sinh năm 1944.

Địa chỉ: Số A ấp B, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:
Ông **Lư Quang V**, sinh năm 1974.
Địa chỉ: Số E, xã G, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ liên lạc: X, ấp B, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Theo Văn bản ủy quyền số công chứng 014433 ngày 06/12/2018, lập tại Văn phòng công chứng Nguyễn Quốc Cường).

- *Bị đơn*: Ông **Nguyễn Thành Đ**, sinh năm 1961

Địa chỉ : Số M đường N, Phường P, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bà **Lê Thị B** – Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26/11/2016, các Bản tự khai, Biên bản không tiến hành hòa giải được và tại Biên bản về việc không tiến hành được phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 28/11/2014, Bà Lê Thị B và ông Nguyễn Thành Đ có lập "Hợp đồng làm hồ sơ" với nội dung ông Đ nhận làm thủ tục kê khai di sản thừa kế, xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 19 với diện tích 3.132m² tại xã C, huyện D do ông Lê Văn Q chết để lại, thời gian thực hiện là 105 ngày, thù lao là 60,000,000 đồng. Ngay sau khi ký hợp đồng bà B đã giao 60,000,000 đồng cho ông Đ. Hết thời hạn theo hợp đồng, ông Đ không liên hệ gì với bà B và không làm bất cứ công việc gì như đã thỏa thuận. Bà B đã nhiều lần yêu cầu ông Đ trả lại số tiền 60,000,000 đồng đã nhận, nhưng ông Đ không thực hiện.

Nay bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hủy hợp đồng làm hồ sơ ngày 28/11/2014 do vô hiệu về hình thức và nội dung, buộc ông Nguyễn Thành Đ hoàn trả lại cho bà B số tiền dịch vụ 60,000,000 đồng và tiền lãi do chậm trả tiền cho bà B tính từ ngày 28/11/2014 đến ngày 24/10/2018 là 22,415,520 đồng. Tổng cộng yêu cầu ông Đ trả số tiền 82,415,520 đồng (tám mươi hai triệu bốn trăm mười lăm nghìn năm trăm hai mươi đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Thành Đ đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: Thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập; thông báo phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông Nguyễn Thành Đ vẫn vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 397/2018/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2018 Tòa án nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh đã:

Căn cứ vào các Điều 122, 127, 281, 518 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; Điều 147; Điều 199; Điều 227, 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Pháp lệnh về án phí lệ phí số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị B.

2. Buộc ông Nguyễn Thành Đ có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị B số tiền là 30,000,000 đồng (ba mươi triệu đồng).

Trong trường hợp ông Nguyễn Thành Đ chậm trả tiền thì ông còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản nợ; nếu không có thỏa thuận thì lãi suất được xác định bằng 10%/năm tính trên số nợ còn thiếu tại thời điểm trả nợ.

3. Bác yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị B về việc yêu cầu tuyên hủy "Hợp đồng là hồ sơ" ngày 28/11/2014 do vô hiệu về hình thức và nội dung.

4. Bác yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị B về việc buộc ông Nguyễn Thành Đ trả tiền lãi suất do chậm trả tính tử ngày 28/11/2014 đến ngày 24/10/2014 là 22,415,520 đồng (hai mươi hai triệu bốn trăm mười lăm nghìn năm trăm hai mươi đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 05/11/2018, Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh nhận được Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị B, kháng cáo một phần bản án sơ thẩm vì Bản án sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của bà, tuyên bị đơn ông Nguyễn Thành Đ trả lại cho bà Lê Thị B một nửa số tiền đã nhận của bà và bác yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng của bà là không thỏa đáng và thiếu khách quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Thành Đ đã được triệu tập hợp lệ hai lần để tham gia phiên tòa phúc thẩm trong các ngày 18/01/2019 và ngày 26/02/2019, nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do.

Nguyên đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo đối với Hợp đồng dịch vụ, yêu cầu được công nhận hợp đồng và buộc bị đơn phải trả lại toàn bộ số tiền đã nhận với lý do bị đơn chưa thực hiện bất cứ công việc nào liên quan đến thỏa thuận. Đồng thời, rút yêu cầu kháng cáo đối với khoản lãi do chậm trả tiền.

Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí do nguyên đơn là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định pháp luật. Các phần khác đề nghị giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa;

Sau khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn là bà Lê Thị B được làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại Điều 271; Điều 272; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đương sự đã đóng tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 276 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận về hình thức.

Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tại Biên bản tống đạt ngày 28/01/2019 và ngày 19/02/2019, Tòa án đã tống đạt cho vợ ông Đ ở cùng địa chỉ, có nội dung triệu tập ông Đ tham gia phiên tòa phúc thẩm ngày 18/02/2019 và ngày 26/02/2019. Nhưng cả hai ngày xét xử, bị đơn ông Nguyễn Thành Đ đều vắng mặt không rõ lý do. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015, để xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tuyên hủy Hợp đồng dịch vụ ngày 28/11/2014 do vô hiệu về hình thức và nội dung, buộc bị đơn ông Nguyễn Thành Đ trả lại toàn bộ số tiền đã nhận là 60,000,000 đồng; nhưng tại phiên tòa phúc thẩm thay đổi yêu cầu công nhận hợp đồng buộc bị đơn phải trả lại toàn bộ số tiền đã nhận với lý do không thực hiện hợp đồng; đồng thời, rút kháng cáo đối với số tiền lãi phát sinh từ ngày 28/11/2014 đến ngày 24/10/2018 là 22,415,520 đồng. Căn cứ cho yêu cầu khởi kiện là Hợp đồng dịch vụ ngày 28/11/2014 ký giữa ông Nguyễn Thành Đ và bà Lê Thị B. Do đó, Hội đồng xét xử cần xem xét tính pháp lý của Hợp đồng dịch vụ ngày 28/11/2014 làm căn cứ giải quyết yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Xét yêu cầu kháng cáo về việc công nhận Hợp đồng dịch vụ, Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu hủy Hợp đồng do vi phạm nội dung và hình thức của hợp đồng, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu và xác định hợp đồng có hiệu lực pháp luật. Do đó, việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn không làm khác đi tính chất của vụ án, cần được xem xét.

Căn cứ Hợp đồng dịch vụ ngày 28/11/2014 có nội dung ông Nguyễn Thành Đ nhận làm thủ tục kê khai di sản thừa kế, xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 19 với diện tích 3.132m^2 tại xã C, huyện D do ông Lê Văn Q chết để lại, thời gian thực hiện là 105 ngày, thù lao là 60,000,000 đồng. Ngay sau khi ký hợp đồng bà Lê Thị B đã giao 60,000,000 đồng cho ông Nguyễn Thành Đ. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, được xem là từ bỏ quyền nghĩa vụ tố tụng. Do đó, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là Hợp đồng làm hồ sơ được ghi tên người nhận và ghi nội dung là ông Nguyễn Thành Đ, cần được xem là chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, cần chấp nhận chứng cứ do nguyên đơn đưa ra là bị đơn đã nhận đủ số tiền 60,000,000 đồng. Hợp đồng dịch vụ ngày 28/11/2014, được ký kết và thỏa thuận tự nguyện phù hợp với quy định tại Điều 388; Điều 389 và Điều 518 Bộ luật dân sự 2004. Về hình thức và nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 401; Điều 402 Bộ luật dân sự 2004, do đó nguyên đơn nêu lý do buộc bị đơn phải trả lại toàn bộ số tiền đã nhận là do ông Đ không thực hiện bất cứ công việc theo thỏa thuận là không có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, nội dung thỏa thuận có nêu: "Nếu không làm xong tôi sẽ trả lại số tiền 30,000,000 đồng", nghĩa là sau 105 ngày không có kết quả, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định công nhận hợp đồng và buộc bị đơn phải trả lại số tiền 30,000,000 đồng theo thỏa thuận là phù hợp. Cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về phần này, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Về yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với Hợp đồng dịch vụ ngày 28/11/2014, Hội đồng xét xử xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút lại kháng có đối với yêu cầu này là tự nguyện, không trái pháp luật cần được chấp nhận. Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm và giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

Về án phí dân sự, do nguyên đơn được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, nên vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên phần giá trị không được chấp nhận. Tuy nhiên, nguyên đơn sinh năm 1944 là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện có đơn xin miễn án phí do đó cần chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn, miễn toàn bộ

án phí cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật. Cần sửa lại quyết định của Bản án sơ thẩm về việc nguyên đơn được miễn toàn bộ án phí như đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh..

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 284; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ vào các Điều 122, 127, 281, 518 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; Điều 147; Điều 199; Điều 227, 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Pháp lệnh về án phí lệ phí số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị B.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 397/2018/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị B.

2. Buộc ông Nguyễn Thành Đ có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị B số tiền là 30,000,000 đồng (ba mươi triệu đồng).

Trong trường hợp ông Nguyễn Thành Đ chậm trả tiền thì ông còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản nợ; nếu không có thỏa thuận thì lãi suất được xác định bằng 10%/năm tính trên số nợ còn thiếu tại thời điểm trả nợ.

3. Bác yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị B về việc yêu cầu tuyên hủy "Hợp đồng làm hồ sơ" ngày 28/11/2014 do vô hiệu về hình thức và nội dung.

4. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu tính lãi trên số tiền bị đơn phải trả. Giữ nguyên phần quyết định của bản án sơ thẩm có nội dung: "Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị B về việc buộc ông Nguyễn Thành Đ trả tiền lãi suất do chậm trả tính tử ngày 28/11/2014 đến ngày

24/10/2014 là 22,415,520 đồng (hai mươi hai triệu bốn trăm mười lăm nghìn năm trăm hai mươi đồng).”

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1,860,000 đồng (một triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu số AG/2014/0003668 ngày 13/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Thành Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1,500,000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị B không phải chịu, bà B được nhận lại số tiền 300,000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu số AA/2016/0009469 ngày 03/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Các quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục Thi hành án dân sự TP.Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân Quận 11;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Kim Anh